UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ CHƯ PƠNG** Số: 48 /QĐ-UBND	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** *Chư Pơng, ngày 13 tháng 01 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch sản xuất nông nghiệp năm 2022

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Công văn số 2407/UBND-NL, ngày 10 tháng 12 năm 2021 của UBND Huyện Chư Sê về việc V/v giao chỉ tiêu kế hoạch sản xuất vụ Đông Xuân năm 2021-2022 trên địa bàn huyện;

Xét đề nghị của công chức Địa chính – Nông nghiệp xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch sản xuất nông nghiệp năm 2022 cho các thôn, làng trên địa bàn xã Chư Pơng năm 2022 để triển khai thực hiện.

(Có biểu chi tiết kế hoạch kèm theo)

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch được giao, thôn trưởng các thôn, làng khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện đúng thời vụ, phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch năm 2022 được giao.

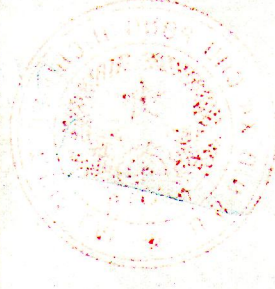
Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Công chức văn phòng – Thống kê, công chức Địa chính - NN và các ông (bà) 7 thôn trưởng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- TT Đảng uỷ, HĐND xã;
- Ct và Pct UBND xã;
- Lưu: VP, ĐCNN.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Hưng



Biểu: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 48 /QĐ-UBND, ngày 13 tháng 01 năm 2022)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	KH xã	Ia Bâu	Grai Mek	Kênh Siêu	Hố Lang	Hố Lâm	Thái Hà	Đoàn Kết	Ghi chú
A	**Tổng DT GT**	**Ha**	**2.154,00**	**268,00**	**327,00**	**325,00**	**275,00**	**266,00**	**289,00**	**338,00**	
B	**Tổng SLLT**	**Tấn**	**1.221,00**	**160,80**	**231,00**	**252,00**	**216,80**	**215,00**	**40,60**	**58,00**	
I	**Cây lương thực**	**Ha**	**249,00**	**35,00**	**50,00**	**53,00**	**47,00**	**47,00**	**7,00**	**10,00**	
1	Lúa tổng số	Ha	160,00	25,00	35,00	33,00	33,00	34,00	-	-	
	SL	Tấn	704,80	102,80	144,00	136,00	135,60	139,60	-	-	
a	Lúa Đông xuân	Ha	70,00	11,00	15,00	13,00	15,00	16,00			
	NS	Tạ/ha	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00	40,00			
	SL	Tấn	280,00	44,00	60,00	52,00	60,00	64,00	-	-	
b	Lúa nước vụ Mùa	Ha	90,00	14,00	20,00	20,00	18,00	18,00			
	NS	Tạ/ha	47,20	42,00	42,00	42,00	42,00	42,00			
	SL	Tấn	424,80	58,80	84,00	84,00	75,60	75,60	-	-	
2	Ngô cả năm	Ha	89,00	10,00	15,00	20,00	14,00	13,00	7,00	10,00	
	NS	Tạ/ha	58,00	58,00	58,00	58,00	58,00	58,00	58,00	58,00	
	SL	Tấn	516,20	58,00	87,00	116,00	81,20	75,40	40,60	58,00	
	Ngô Lai	Ha	70,00	20,00	15,00	10,00	7,00	8,00	5,00	5,00	
	NS	Tạ/ha	55,00	55,00	55,00	55,00	55,00	55,00	55,00	55,00	
	SL	Tấn	385,00	110,00	82,50	55,00	38,50	44,00	27,50	27,50	
II	**Cây có củ**	**Ha**	**141,00**			**32,00**	**4,00**	**7,00**	**2,00**	**30,00**	
1	Săn	Ha	13,00	2,00	4,00	2,00	1,00	4,00			
	NS	Tạ/ha	110,00	110,00	110,00	110,00	110,00	110,00			
	SL(tươi)	Tấn	143,00	22,00	44,00	22,00	11,00	44,00	-	-	
2	Khoai lang	Ha	128,00	30,00	30,00	30,00	3,00	3,00	2,00	30,00	
	NS	Tạ/ha	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	105,00	
	SL(tươi)	Tấn	1.344,00	315,00	315,00	315,00	31,50	31,50	21,00	315,00	
III	**Cây thực phẩm**	**Ha**	**159,00**	**20,00**	**24,00**	**26,00**	**17,00**	**17,00**	**30,00**	**25,00**	
1	Đậu các loại	Ha	25,00	4,00	4,00	4,00	3,00	3,00	3,00	4,00	
	NS	Tạ/ha	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	8,00	
	SL	Tấn	20,00	3,20	3,20	3,20	2,40	2,40	2,40	3,20	
2	Rau các loại	Ha	45,00	6,00	7,00	7,00	6,00	6,00	7,00	6,00	
	NS	Tạ/ha	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	90,00	
	SL	Tấn	405,00	54,00	63,00	63,00	54,00	54,00	63,00	54,00	
3	Chanh leo	Ha	89,00	10,00	13,00	15,00	8,00	8,00	20,00	15,00	
	NS	Tạ/ha	140,00	140,00	140,00	140,00	140,00	140,00	140,00	140,00	
	SL	Tấn	1.246,00	140,00	182,00	210,00	112,00	112,00	280,00	210,00	
IV	**Cây CNNN**	**Ha**	**7,00**	**1,00**	**1,00**	**1,00**	**1,00**	**1,00**	**1,00**	**1,00**	
	Lạc	Ha	**8,00**	-	-	-	-	-	-	**8,00**	
	NS	Tạ/ha	10,00							10,00	
	SL	Tấn	8,00	-	-	-	-	-	-	8,00	
V	**Cây hàng năm khác**	**Ha**	10,00	2,00	2,00	**1,00**	1,00	**1,00**	**1,00**	2,00	
	Tr.đó: ĐX	**Ha**	2,00	0.5	0.5					1,00	
VI	**Cây CNDN**	**Ha**	**1.203,00**	**155,00**	**190,00**	**152,00**	**160,00**	**153,00**	**183,00**	**210,00**	
1	Cao su tổng số	Ha	10,00		5,00					5,00	
	K.Doanh	"	15,00		10,00					5,00	
	NS	Tạ	10,00		10,00					10,00	
	SL (mủ khô)	Tấn	15,00		10,00					5,00	
2	Cà phê tổng số	Ha	950,00	120,00	150,00	120,00	120,00	130,00	150,00	160,00	
	Trồng mới (TM+T.canh)	"	20,00	3,00	3,00	3,00	2,00	3,00	3,00	3,00	
	KTCB	"	75,00	11,00	13,00	10,00	9,00	8,00	11,00	13,00	
	K.Doanh	"	769,00	106,00	134,00	87,00	79,00	84,00	131,00	148,00	
	NS	Tạ	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	28,00	
	SL (cà phê nhân)	Tấn	2.153,20	296,80	375,20	243,60	221,20	235,20	366,80	414,40	
3	Cây hồ tiêu	Ha	243,00	35,00	35,00	32,00	40,00	23,00	33,00	45,00	
	Trồng mới (TM+T.canh	Ha	-								
	KTCB	"	-								
	K.Doanh	"	223,00	30,00	35,00	25,00	25,00	23,00	40,00	45,00	
	NS	Tạ	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	20,00	
	SL	Tấn	446,00	60,00	70,00	50,00	50,00	46,00	80,00	90,00	
VII	**Cây ăn quả, cây dược liệu, cây lâu năm khác,…**	**Ha**	**385,00**	**55,00**	**60,00**	**60,00**	**45,00**	**40,00**	**65,00**	**60,00**	
	Trồng mới	"	143,00	7,00	100,00	9,00	5,00	5,00	8,00	9,00	

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	KH xã	Ia Bâu	Grai Mek	Kênh Siêu	Hố Lang	Hố Lâm	Thái Hà	Đoàn Kết	Ghi chú
C	**Chăn nuôi**	**Con**	**5.981,00**	**750,00**	**907,00**	**1.000,00**	**800,00**	**750,00**	**924,00**	**850,00**	
1	Đàn gia súc	Con	3.637,00	450,00	537,00	600,00	450,00	450,00	600,00	550,00	
2	Đàn gia cầm	Con	2.344,00	300,00	370,00	400,00	350,00	300,00	324,00	300,00	